

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 780/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 02 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên  
địa bàn tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm  
2025, định hướng đến năm 2030";*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới  
Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội  
số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số*

*đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Y Ngọc**

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH KON TUMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**BỘ CHỈ SỐ****ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Bộ chỉ số xác định thang điểm, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, Ban ngành: áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*UBND cấp huyện*): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*UBND cấp xã*): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã.

**Điều 3. Mục đích, yêu cầu****1. Mục đích**

a) Để đánh giá, xếp hạng các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh (cơ quan, đơn vị) về kết quả thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và có thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh Kon Tum

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh lãnh đạo các cơ quan, đơn vị kịp thời nắm bắt để chỉ đạo, đôn đốc công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số của tỉnh.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị Quyết số 09-NQ/TU ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

## **2. Yêu cầu**

a) Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập, để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

## **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 5. Nội dung Chỉ số đánh giá

1. Đối với các cơ quan nhà nước cấp Sở, ngành: Thang điểm tính tối đa là **1000 điểm**, gồm 6 chỉ số chính, 36 tiêu chí (*DTI cơ quan nhà nước cấp tỉnh*)

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	4	100	
2	Thế chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	3	100	
4	Nhân lực số	3	100	
5	An toàn thông tin mạng	7	100	
6	Hoạt động chuyển đổi số	14	500	

2. Đối với cơ quan nhà nước cấp huyện (*DTI cơ quan nhà nước cấp huyện*): Thang điểm tính tối đa là **1000 điểm**, gồm 8 chỉ số chính, 68 tiêu chí :

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	7	100	
2	Thế chế số	8	100	

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
3	Hạ tầng số	3	100	
4	Nhân lực số	8	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Hoạt động chính quyền số	14	200	
7	Hoạt động kinh tế số	12	150	
8	Hoạt động xã hội số	8	150	

**3. Đối với cơ quan nhà nước cấp xã (DTI cơ quan nhà nước cấp xã):**  
Thang điểm tính tối đa là **1000 điểm**, gồm 8 chỉ số chính, 49 tiêu chí:

STT	Chỉ số chính	Tiêu chí	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nhận thức số	5	100	
2	Thẻ chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	6	100	
4	Nhân lực số	6	100	
5	An toàn thông tin mạng	3	100	
6	Hoạt động chính quyền số	10	200	
7	Hoạt động kinh tế số	7	150	
8	Hoạt động xã hội số	7	150	

*(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 6. Phương pháp đánh giá**

1. Căn cứ thang điểm chuẩn của từng chỉ số, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi chỉ số là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của chỉ số đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

2. Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các chỉ số, chỉ số thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách thức đánh giá, tính điểm.

3. Trường hợp có nội dung, chỉ số chuyên đổi số chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, chỉ số đó. Số điểm của các chỉ số không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ hoặc được bổ sung chỉ số khác thay thế các chỉ số không thực hiện.

**Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyên đổi số được thực hiện định kỳ hằng năm.

2. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường thị trấn tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyên đổi số của cơ quan mình (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11 năm trước đến ngày 01/11 của năm đánh giá*), chậm nhất vào ngày 30/11 của năm đánh giá.

+ Báo cáo bằng văn bản;

+ Thực hiện trên phần mềm quản lý chấm điểm DTI của tỉnh (*sau khi hoàn thiện và chính thức vận hành*).

3. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm định, xác minh số liệu mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện (vào tháng 12 của năm đánh giá).

4. UBND các huyện, thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá, xếp loại và công bố kết quả chuyển đổi số cấp xã (vào tháng 12 của năm đánh giá).

### **Điều 8. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số**

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

2. UBND các huyện, thành phố thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn mình quản lý.

3. Cơ sở tiến hành đánh giá, xếp hạng

a) Các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Đề án, văn bản chuyển đổi số của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

c) Kết quả kiểm tra thực tế về tình hình thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

d) Số liệu thu thập trên các phần mềm ứng dụng CNTT.

e) Các tài liệu, văn bản kiểm chứng.

### **Điều 9. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số**

1. Việc xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở tổng số điểm của các chỉ số và xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Xếp hạng được chia thành 04 nhóm đối tượng chính là:

a) Nhóm xếp hạng tốt: cơ quan có tỷ lệ đạt từ 90% điểm trở lên.



b) Nhóm xếp hạng khá: cơ quan có tỉ lệ đạt trong khoảng từ 70% điểm đến dưới 90% điểm.

c) Nhóm xếp hạng trung bình: cơ quan có tỉ lệ đạt trong khoảng từ 50% điểm đến dưới 70% điểm.

d) Nhóm xếp hạng yếu: cơ quan có tỉ lệ dưới 50% điểm.

e) Cơ quan, đơn vị không có báo cáo hoặc không tự đánh giá trên phần mềm chấm điểm của tỉnh thì xếp hạng Yếu.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (*vào Quý I của năm liền kề*).

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn (*vào Quý I của năm liền kề*).

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh xây dựng hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Kon Tum và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá trên Hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban ngành, UBND các huyện, thành phố định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

4. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

5. Trình UBND tỉnh công bố mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố vào quý I của năm liền kề.

6. Tham mưu UBND tỉnh hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Kon Tum.

7. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

8. Chỉ đạo các cơ quan báo chí phổ biến, tuyên truyền kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

### **Điều 11. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã**

1. Thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng Quy định này. Cập nhật nội dung tự đánh giá trên hệ thống phần mềm của tỉnh. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ chỉ số.

3. UBND các huyện, thành phố tổ chức việc đánh giá và công bố mức độ chuyển đổi số cấp xã định kỳ hằng năm theo Quy định, đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ

hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

4. Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

**Điều 11. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ; Công an tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh**

Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

**Điều 12.** Công thông tin điện tử tỉnh, Báo Kon Tum, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

**Điều 13.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH**  
(Kèm theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm:

1000 Tổng số: 36 chỉ số thành phần

STT	Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>I</b>	<b>Thông tin chung</b>	
1	Tên Sở, ngành	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
5	Số lượng công chức	
6	Số lượng viên chức	
7	Số lượng máy chủ vật lý	
8	Số lượng máy trạm	
9	Số lượng hệ thống thông tin	
10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số (Triệu đồng)	
11	Số lượng thủ tục hành chính	
12	<b>Thông tin liên hệ của đơn vị:</b>	
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp	
	Đơn vị công tác	

	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
	Email					
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<i>1</i>	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>				
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Người đứng đầu: <b>Điểm tối đa</b>;</li> <li>- Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu: <b>1/2*Điểm tối đa</b>;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: <b>0 điểm</b>.</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì, chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số	40	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của tỉnh: <b>1/2 * Điểm tối đa</b>;</li> <li>- Trưởng đơn vị không tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số của tỉnh: <b>0 điểm</b></li> <li>- Trưởng đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS của đơn vị: <b>1/2 * Điểm tối đa</b></li> <li>- Trưởng đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở, ngành: <b>0 điểm</b></li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh (Công văn, giấy mời, chương trình...)	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở, ban, ngành ký	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ban, ngành ký;</li> <li>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành theo yêu cầu của tỉnh;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b</li> <li>- <b>Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</b></li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

1.4	Trang TTĐT của Sở, ban, ngành có chuyên mục chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: <b>điểm tối đa</b> ; + Từ 10 đến 19: <b>1/2 *Điểm tối đa</b> ; + Dưới 10: <b>1/4* Điểm tối đa</b> ; - Chưa có chuyên mục: <b>0 điểm</b>		Danh sách tin/bài	
<b>2</b>	<b>Thẻ chế số</b>	<b>100</b>				
2.1	Kế hoạch/chương trình/đề án 5 năm của Sở, ban, ngành về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: <b>Điểm tối đa</b> - Chưa ban hành: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.2	Kế hoạch/chương trình/đề án hằng năm của Sở, ban, ngành về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: <b>Điểm tối đa</b> - Chưa ban hành: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	20	- Đảm bảo tối thiểu 1%: <b>Điểm tối đa</b> ; - Chi dưới 1%: <b>1/2* Điểm tối đa</b> ; - Không có: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.4	Hướng dẫn, đơn đốc, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: <b>Điểm tối đa</b> - Chưa ban hành: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.5	Thực hiện giới thiệu các giải pháp, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp nghiệp nhỏ và vừa thuộc quản lý của ngành, địa phương thực hiện chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: <b>Điểm tối đa</b> - Chưa ban hành: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>				

3.1	Kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	20	a= Số lượng đơn vị và đơn vị trực thuộc của Sở, ban, ngành thực hiện kết nối; b= Tổng số đơn vị trực thuộc của Sở, ban, ngành; - Tỷ lệ= $a/b$ - <b>Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</b>		Thông báo cước dịch vụ của 3 tháng cuối năm	
3.2	Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung	50	a=Số lượng nền tảng đơn vị triển khai; b=Số lượng nền tảng số dùng chung cơ quan ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh triển khai); - Tỷ lệ= $a/b$ - <b>Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	30	- a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - <b>Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Phân công cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) về chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng	20	- Có phân công: <b>điểm tối đa</b> - Không có: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2	Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, ATTT, Kiến trúc CQĐT cho CBCCVN do cơ quan có thẩm quyền tổ chức	40	- Tham gia đầy đủ: <b>điểm tối đa</b> - Tham gia, không đầy đủ: <b>1/2 điểm tối đa</b> - Không tham gia: <b>0 điểm</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	40	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - <b>Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</b>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Quyết định phê duyệt hồ sơ cấp độ
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin có phương án bảo vệ theo Hồ sơ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Hồ sơ, tài liệu kiểm chứng
5.3	Máy chủ, máy trạm của đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	10	a= Tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc, diệt virus bản quyền và chia sẻ dữ liệu với Trung tâm giám sát (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy chủ, máy trạm của đơn vị; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Hồ sơ đăng ký và Qua hệ thống giám sát SOC
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống Giám sát ATTT tỉnh Kon Tum (SOC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC; b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - <b>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</b>		Hệ thống SOC cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Tham gia đầy đủ: <b>Điểm tối đa</b> ; - Không tham gia: <b>0 điểm</b>		Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Tham gia đầy đủ: <b>Điểm tối đa</b> ; - Không tham gia: <b>0 điểm</b>		Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức



5.7	Tổng kinh phí hàng năm chi cho an toàn thông tin đạt tối thiểu 10% chi CNTT, CDS (Chi thị 14/CT- TTg của TTCP)	40	<p>a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);  b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng);  c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng).  - Tỷ lệ=(a+b)/c;  Thang điểm:  Mức 1 <math>\geq 10\%</math> (điểm tối đa)  Mức 2 <math>\geq 7\%</math> (70% điểm)  Mức 3 <math>\geq 3\%</math> (30% điểm)  Mức 4 <math>&lt;3\%</math> (0 điểm)</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư mua sắm cho an toàn thông tin, chuyển đổi số.	
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>500</b>				
6.1	Trang TTĐT của Sở, ban, ngành đáp ứng cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022	30	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: <math>2/5 * \text{Điểm tối đa}</math>;  - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: <math>2/5 * \text{Điểm tối đa}</math>;  - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: <math>1/5 * \text{Điểm tối đa}</math>;  - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung)</p>		Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP	
6.2	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	30	<p>a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;  b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>		Hồ sơ đăng ký; Hệ thống LGSP cung cấp	
6.3	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	50	<p>a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị;  b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ;  c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ;  - Tỷ lệ=(b+c)/a  - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	

6.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình	50	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ=<math>b/a</math></p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ<math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ<math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/<math>80\% \times</math>Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	40	<p>Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đánh giá trên Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh</p> <p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ =<math>b/a</math></p> <p>- Điểm=<math>Tỷ\ lệ \times</math>Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.6	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	40	<p>- Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo: Điểm tối đa;</p> <p>- Không thực hiện (hoặc thực hiện không đầy đủ): 0 điểm</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.7	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	40	<p>- 100%: Điểm tối đa;</p> <p>- Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =<math>Tỷ\ lệ \times</math> Điểm tối đa;</p> <p>- Dưới 80%: 0 điểm</p>		Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh tỉnh thẩm định	

6.8	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	40	- a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ - b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.9	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	30	Nền tảng họp trực tuyến cho phép người dùng kết nối phiên họp trực tuyến thông qua thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng hoặc thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại,...) - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.10	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	30	- Đã sử dụng Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.11	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai	30	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.12	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức do tỉnh triển khai	30	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ; - Chưa sử dụng: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	

6.13	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm;</li> <li>- Tổng điểm không quá Điểm tối đa.</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ban, ngành	50	<p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)</p> <p>b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng);</p> <p>c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ=(a+b)/c;</li> <li>- Điểm:</li> <li>+ Tỷ lệ<math>\geq</math>1%: Điểm tối đa;</li> <li>- Tỷ lệ<math>&lt;</math>1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</li> </ul> <p><i>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i></p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN**  
(Kèm theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm

1000 Tổng số: 68 chỉ số thành phần

STT	Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>I</b>	<b>Thông tin chung</b>	
1	Tên huyện, thành phố	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng dân số	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
6	Số lượng hộ gia đình	
7	Số lượng xã và tương đương	
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương	
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
10	Số lượng công chức	
11	Số lượng viên chức	
12	Số lượng máy chủ vật lý	
13	Số lượng máy trạm	
14	Số lượng hệ thống thông tin	
15	Số lượng doanh nghiệp	

16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa					
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính					
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng)					
19	Số lượng thủ tục hành chính					
20	<b>Thông tin liên hệ của huyện, thành phố</b>					
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
Email						
<b>II</b>	<b>Chỉ số đánh giá</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Cách xác định và tính điểm</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>				
1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	

1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh về Chuyển đổi số: 1/2 * Điểm tối đa</li> <li>- Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 1/2 * Điểm tối đa</li> <li>- Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh về Chuyển đổi số: 0 điểm</li> <li>- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của Huyện: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch Huyện/thành phố) ký;</li> <li>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.4	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tổ chức: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.5	Trang TTĐT của huyện có chuyên mục về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</li> <li>+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;</li> <li>+ Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa;</li> <li>+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có chuyên mục: 0 điểm</li> </ul>		Danh sách tin/bài	
1.6	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Trích dẫn kênh phát thanh/đường link về chuyên mục	

1.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm		Danh sách tin/bài	
<b>2</b>	<b><i>Thể chế số</i></b>	<b>100</b>				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.2	Kế hoạch/chương trình/đề án 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Kế hoạch/chương trình/đề án hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số trên địa bàn theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số trên địa bàn	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,...	
2.6	Ban hành chính sách về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số trên địa bàn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	



2.7	Ban hành chính sách (hoặc có sáng kiến mới) để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên địa bàn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.8	Ban hành chính sách để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>				
3.1	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	40	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	

3.2	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	<p>40</p> <p>1. Triển khai nền tảng số  - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;  - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</p> <p>2. Mô hình triển khai  - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;  - d=Số lượng nền tảng số;  - Tỷ lệ=c/d;  - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</p> <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
-----	--	---	------------------------------	--

3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;</li> <li>- b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul> <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;</li> <li>- b=Số lượng nền tảng số;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.3	Phòng Văn hóa và Thông tin có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Không có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.4	Phòng Văn hóa và Thông tin có phân công công chức thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Không có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng	10	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng</p> <p>c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng</p> <p>d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; An toàn thông tin mạng</p> <p>e= Tổng số công chức;</p> <p>f= Tổng số viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=<math>(a+b+c+d)/(e+f)</math>;</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	<p>a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b= Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ=<math>a/b</math>;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
4.7	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	<p>a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn;</p> <p>b= Tổng số người trong độ tuổi lao động;</p> <p>- Tỷ lệ=<math>a/b</math>;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn	
4.8	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông)	10	<p>a= Tổng dân số;</p> <p>b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản;</p> <p>- Tỷ lệ=<math>b/a</math>;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn	
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>				

5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ;</li> <li>- b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt;</li> <li>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</li> <li>- Tỷ lệ=<math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống Giám sát ATTT tỉnh Kon Tum (SOC)	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc;</li> <li>b= Tổng số máy chủ trong CQNN;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Thống kê số liệu	
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống Giám sát ATTT tỉnh Kon Tum (SOC)	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc;</li> <li>b= Tổng số máy trạm trong CQNN;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Thống kê số liệu	
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;</li> <li>b= Tổng số hệ thống thông tin;</li> <li>- Tỷ lệ=<math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập an toàn thông tin	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa;</li> <li>- Không tham gia (hoặc tham gia không đầy đủ): 0 điểm</li> </ul>		Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả	

					tổng hợp đơn vị tổ chức
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	15	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố (gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (tối thiểu 10% chi CNTT (Chỉ thị 14/CT-TTg của TTCP)	15	a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm=Tỷ lệ*100%. Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)		Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>			
6.1	Trang TTĐT của Huyện đáp ứng câu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung)		Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP

6.2	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa		Hồ sơ đăng ký; Hệ thống LGSP cứng cấp	
6.3	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	20	a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị; b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành; b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	

6.6	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	20	- Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo: Điểm tối đa; - Không thực hiện (hoặc thực hiện không đầy đủ): 0 điểm		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.7	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	20	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 80%: 0 điểm		Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh thẩm định	
6.8	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	10	- a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ - b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.9	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp huyện và đến từng thiết bị cá nhân	10	Nền tảng họp trực tuyến cho phép người dùng kết nối phiên họp trực tuyến thông qua thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng hoặc thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại,...) - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.10	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.		Văn bản, tài liệu chứng minh	



6.11	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.12	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức do tỉnh triển khai	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.13	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số của địa phương	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$ : Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$ : Tỷ lệ/ $1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = $a/b$ Tỷ lệ $\geq 20\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$ : điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	

7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;5\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	<p>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math></p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 10\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 10</math>: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 10\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;10\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát, điều tra xã hội
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;50\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát, điều tra xã hội
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;80</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Báo cáo của Chi cục thuế huyện	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	<p>a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.</p> <p>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;50\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện cung cấp
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;5\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện và Chi nhánh Viettel huyện cung cấp
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	<p>a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn</p> <p>b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa</p> <p>- Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;0.25\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện cung cấp
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Ngân hàng nhà nước chi nhánh huyện cung cấp
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; Viettel huyện cùng cấp
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện cung cấp

8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	<p>a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;  b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;  - Tỷ lệ=<math>a/b</math>;  - Điểm:  + Tỷ lệ<math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<math>\leq 70\%</math>: Tỷ lệ/<math>70\% \times</math>Điểm tối đa.</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát, điều tra xã hội
8.6	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa;  - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8.7	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa;  - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<p>- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến;  - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết;  - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;  - Tổng điểm không quá Điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Trên hệ thống <a href="https://pakn.kontum.gov.vn">https://pakn.kontum.gov.vn</a>

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ**  
(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm

1000 Tổng số: 49 chỉ số thành phần

STT	Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>I</b>	<b>Thông tin chung</b>	
1	Tên xã, phường, thị trấn	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng dân số	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
6	Số lượng hộ gia đình	
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương	
8	Số lượng công chức	
9	Số lượng viên chức	
10	Số lượng máy tính	
11	Số lượng doanh nghiệp	
12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
13	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số (Triệu đồng)	
15	Số lượng thủ tục hành chính	
16	<b>Thông tin liên hệ của xã, phường, thị trấn</b>	

Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp						
Đơn vị công tác						
Chức vụ						
Điện thoại liên hệ						
Email						
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<i>1</i>	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>				
1.1	Người đứng đầu xã là thành viên của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: Điểm tối đa</li> <li>- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: 0 điểm</li> </ul>		Có Biên bản họp, thông báo kết luận...:	
1.3	Văn bản điều hành về chuyển đổi số cấp xã (Chủ tịch xã, phường, thị trấn) trực tiếp ký	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch) ký;</li> <li>b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp xã;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

1.4	Trang TTĐT của xã, phường, thị trấn có chuyên mục về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 05 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.5	Tuyên truyền về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh cấp xã (theo hướng dẫn của UBND cấp huyện)	20	- Thực hiện đầy đủ: Điểm tối đa; - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Danh sách tin/bài	
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của Đảng ủy cấp xã về chuyển đổi	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.2	Kế hoạch triển khai chuyển đổi số cấp xã (5 năm; hàng năm)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Tổ chức (hoặc phối hợp tổ chức) tập huấn nâng cao nhận thức hàng năm về chuyển đổi số	20	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.5	Ban hành hướng dẫn khuyến khích hộ sản xuất nông nghiệp tham gia chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; CN Viettel huyện



3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã - Tỷ lệ= $a/b$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã; - Tỷ lệ= $a/b$ - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; CN Viettel huyện; FPT
3.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm		Thông báo cước dịch vụ của 3 tháng cuối năm	

3.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung của tỉnh	30	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</li> <li>- b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul> <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;</li> <li>- d=Số lượng nền tảng số;</li> <li>- Tỷ lệ=c/d;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul> <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	
-----	---	----	--	------------------------------	--

3.6	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;</li> <li>- b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul> <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;</li> <li>- b=Số lượng nền tảng số;</li> <li>- Tỷ lệ=a/b;</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng thành lập đến xã	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng : Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	20	<p>a=Số thôn, làng, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng;</p> <p>b= Tổng số thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ=a/b</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.3	Tỷ lệ thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch của Bộ Thông tin và Truyền thông	20	<p>a=Số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập;</p> <p>b= Tổng số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ=a/b</li> <li>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.4	Có phân công công chức theo dõi CNTT, chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông)	20	' a= Tổng dân số; b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; - Tỷ lệ= $b/a$ ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn	
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>			
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin cho người dân	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.2	Số CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn về An toàn thông tin	20	a= Số lượng CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn; b= Tổng số CBCC cấp xã; - Tỷ lệ= $a/b$ ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
5.3	Tỷ lệ máy tính của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền	50	a= Tổng số máy tính có cài đặt; b= Tổng số máy tính của cơ quan; - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>			
6.1	Trang TTĐT của Xã đáp ứng cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $2/5*$ Điểm tối đa; - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: $2/5*$ Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6:	Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP	

			<p>1/5 *Điểm tối đa;          - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung)</p>		
6.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	30	<p>a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị;          b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ;          c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ;          - Tỷ lệ=(b+c)/a          - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định
6.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình	30	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành;          b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình;          - Tỷ lệ=b/a          - Điểm=          + Tỷ lệ&gt;=80%: Điểm tối đa;          + Tỷ lệ&lt;80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	<p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;          b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;          - Tỷ lệ =b/a          - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	30	<p>- 100%: Điểm tối đa;          - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =Tỷ lệ * Điểm tối đa;          - Dưới 80%: 0 điểm</p>		Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh thẩm định

6.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	20	- a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ - b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.7	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.8	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.9	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	

6.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số của địa phương	30	<p>a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)  b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng);  c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng);  - Tỷ lệ=(a+b)/c;  - Điểm:  + Tỷ lệ<math>\geq</math>1%: Điểm tối đa;  - Tỷ lệ<math>&lt;</math>1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.  Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số (SMEdx)	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tiếp cận và tham gia Chương trình  b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ <math>\geq</math> 10%: điểm tối đa  Tỷ lệ <math>&lt;</math>10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số  b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ <math>\geq</math> 50%: điểm tối đa  Tỷ lệ <math>&lt;</math>50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát

7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $<80$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thuế huyện
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	Có: điểm tối đa, Không có: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	Điểm BĐ VHX
7.6	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	30	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $<0.25\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $<0.25\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				



8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq$ 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Ngân hàng nhà nước chi nhánh huyện cung cấp
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; Viettel huyện cùng cấp
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện cùng cấp
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq$ 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát, điều tra xã hội
8.5	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	

8.6	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8.7	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến;</li> <li>- Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết;</li> <li>- Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;</li> <li>- Tổng điểm không quá Điểm tối đa</li> </ul>		Văn bản, tài liệu chứng minh	Trên hệ thống <a href="https://pkn.kontum.gov.vn">https://pkn.kontum.gov.vn</a>